

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511.3732 998

Fax: 0511.3732 489

Mục lục

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét

1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

2 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

6 - 17

BÁO CÁO

Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 30/6/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyển

Chứng chỉ số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152,809,113,120	166,227,706,566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		356,314,867	29,274,160,748
1. Tiền	111	V.1	356,314,867	29,274,160,748
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	331,127,182
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	331,127,182
III. Các khoản phải thu	130		70,240,485,824	64,833,429,971
1. Phải thu khách hàng	131		65,771,741,046	60,194,102,873
2. Trả trước cho người bán	132		4,304,836,648	4,524,286,204
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	230,532,366	181,665,130
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-66,624,236	-66,624,236
IV. Hàng tồn kho	140		76,922,865,030	68,807,714,153
1. Hàng tồn kho	141	V.4	76,922,865,030	68,807,714,153
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,289,447,399	2,981,274,512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	10,334,831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		936,149,839	616,306,892
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,353,297,560	2,354,632,789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,058,929,654	14,693,433,298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		12,687,741,342	11,988,463,944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10,598,285,232	9,854,336,556
<i>Nguyên giá</i>	222		54,560,229,650	51,117,799,050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-43,961,944,418	-41,263,462,494
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	43,062,197	48,278,197
<i>Nguyên giá</i>	228		83,456,000	83,456,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-40,393,803	-35,177,803
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,046,393,913	2,085,849,191
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,500,000,000	2,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		871,188,312	204,969,354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	871,188,312	204,969,354
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168,868,042,774	180,921,139,864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104,306,619,478	113,009,062,473
I. Nợ ngắn hạn	310		104,225,770,094	112,927,468,058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50,950,822,991	28,686,092,784
2. Phải trả người bán	312		13,100,933,215	37,947,028,557
3. Người mua trả tiền trước	313		1,531,538,031	11,309,089,129
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,830,220,426	3,209,044,166
5. Phải trả người lao động	315		10,619,938,528	13,863,573,878
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,678,190,644	9,794,930,194
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,082,063,295	6,578,172,642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		392,254,800	392,254,800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,039,808,164	1,147,281,908
II. Nợ dài hạn	330		80,849,384	81,594,415
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80,849,384	81,594,415
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,561,423,296	67,912,077,391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	64,561,423,296	67,912,077,391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,439,240,000	29,439,240,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		278,467,338	278,467,338
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-35,470,000	-35,470,000
3 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		7,717,320	1,548,493,335
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,045,202,072	2,610,136,179
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,435,133,351	770,133,599
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23,391,133,215	33,301,076,940
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168,868,042,774	180,921,139,864

Các chỉ tiêu ngoại Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại		5,732.49	37,788.47
Đồng USD		5,732.49	37,788.47

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,187,147,211	53,068,904,754	64,382,473,172	64,471,199,594
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33,187,147,211	53,068,904,754	64,382,473,172	64,471,199,594
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	28,706,812,603	43,768,717,423	56,064,361,554	51,821,344,545
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,480,334,608	9,300,187,331	8,318,111,618	12,649,855,049
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	817,304,679	176,451,802	2,025,181,220	241,699,445
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1,244,205,672	764,569,778	1,883,120,522	1,491,607,503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,225,476,813	517,550,208	1,864,391,663	1,127,066,751
Chi phí bán hàng	24		0	1,043,766,440	3,807,000	1,044,735,440
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,154,623,456	2,252,212,982	3,800,274,950	3,376,420,787
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,898,810,159	5,416,089,933	4,656,090,366	6,978,790,764
Thu nhập khác	31		67,486,941	501,500,000	546,256,763	501,500,000
Chi phí khác	32		152,815,935	805,561,001	204,360,408	853,577,252
Lợi nhuận khác	40		-85,328,994	-304,061,001	341,896,355	-352,077,252
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,813,481,165	5,112,028,932	4,997,986,721	6,626,713,512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	457,870,291	447,302,531	1,253,996,680	579,837,432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,355,610,874	4,664,726,401	3,743,990,041	6,046,876,080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.35		461	1,586	1,273	2,057

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ quý này	
			Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	53,989,104,830	79,806,162,844
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	-86,871,400,197	-57,385,694,922
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-3,831,701,157	-5,194,538,501
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-1,856,870,020	-1,351,287,884
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-615,428,447	-840,656,218
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,746,918,470	892,000,024
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-9,378,347,733	-10,134,367,012
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	-46,817,724,254	5,791,618,331
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-3,442,430,600	-1,870,586,500
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	130,332,928
10	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,018,997,469	137,503,305
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1,423,433,131	-1,602,750,267
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49,666,681,788	47,074,356,852
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-30,351,087,604	-47,202,766,058
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-1,584,691,494
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,315,594,184	-1,713,100,700
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-28,925,563,201	2,475,767,364
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,274,160,748	744,710,398
	<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>7,717,320</i>	<i>0</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	356,314,867	3,220,477,762

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Anh

Hồ Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ - BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/5/2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 04/5/2010 của Công ty là: 29.439.240.000 đồng *(Hai mươi chín tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)*.

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch...

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “*Doanh thu và thu nhập khác*”, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	665.426	15.129.102
Tiền gửi ngân hàng (*)	355.649.441	29.259.031.646
Cộng	356.314.867	29.274.160.748

Chi tiết tiền gửi ngân hàng (*)

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tiền gửi Việt Nam	249.346.146	10.135.306.970
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Đà Nẵng	28.496.563	7.250.968
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đà Nẵng	1.858.045	31.930.350
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hải Vân	180.582.335	6.577.994.914
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Liên Chiểu	1.445.216	1.445.216
Ngân hàng TMCP Quân đội Hòa Khánh	0	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	36.963.987	3.516.685.522
Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	106.303.295	19.123.724.676
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đà Nẵng	63.936.560	16.625.420
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hải Vân	13.672.677	19.082.279.005
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	28.694.058	24.820.251
Cộng	355.649.441	29.259.031.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511. 3732 998

Fax: 0511. 3732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	331.127.182
Cộng	0	331.127.182

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	97.016.403
Thuế thu nhập cá nhân	0	17.391.973
Phải thu khác	230.532.366	67.256.754
Cộng	230.532.366	181.665.130

4- Hàng tồn kho

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	40.242.159.918	38.974.539.642
Công cụ, dụng cụ	272.011.394	321.316.849
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.543.470.441	28.667.071.733
Thành phẩm	865.223.277	844.785.929
Cộng giá gốc hàng tồn kho	76.922.865.030	68.807.714.153

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	11.385.942.869	36.572.396.904	1.726.191.549	1.433.267.728	51.117.799.050
Tăng do mua sắm	962.085.761	1.396.890.069	959.485.455	123.969.315	3.442.430.600
Tại ngày 30/6/2010	12.348.028.630	37.969.286.973	2.685.677.004	1.557.237.043	54.560.229.650
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	9.839.206.453	29.245.300.147	1.102.924.009	1.076.031.885	41.263.462.494
Khấu hao trong năm	666.447.177	1.833.523.386	132.510.922	66.000.439	2.698.481.924
Tại ngày 30/6/2010	10.505.653.630	31.078.823.533	1.235.434.931	1.142.032.324	43.961.944.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	1.546.736.416	7.327.096.757	623.267.540	357.235.843	9.854.336.556
Tại ngày 30/6/2010	1.842.375.000	6.890.463.440	1.450.242.073	415.204.719	10.598.285.232

Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.598.285.232 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.116.341.970 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng		
KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2010	83.456.000	83.456.000
Tại ngày 30/6/2010	83.456.000	83.456.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2010	35.177.803	35.177.803
Khấu hao trong năm	5.216.000	5.216.000
Tại ngày 30/6/2010	40.393.803	40.393.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2010	48.278.197	48.278.197
Tại ngày 30/6/2010	43.062.197	43.062.197

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Mở rộng nhà để xe	0	30.271.229
Gia công trạm cân điện tử	81.808.883	81.808.883
Tường rào công ty	0	11.494.840
Hệ thống rửa xe ô tô	0	6.617.700
Nhà vệ sinh	111.023.497	77.797.406
Bể kềm	1.853.561.533	1.853.561.533
Hệ thống camera	0	4.500.000
Mở rộng phân xưởng mạ kẽm	0	19.797.600
Cộng	2.046.393.913	2.085.849.191

13- Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Công ty Cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Chi phí công cụ, dụng cụ	871.188.312	204.969.354
Cộng	871.188.312	204.969.354

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511. 3732 998

Fax: 0511. 3732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15- Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	50.950.822.991	28.686.092.784
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	48.070.157.563	26.444.092.784
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.880.665.428	2.242.000.000
Cộng	50.950.822.991	28.686.092.784

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thuế thu nhập cá nhân	0	17.391.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.830.220.426	3.191.652.193
Cộng	3.830.220.426	3.209.044.166

17- Chi phí phải trả

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Chi phí trích trước cho các công trình	9.625.456.993	3.072.834.523
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	52.733.651	45.212.008
Trích trước chi phí bảo hành công trình	0	6.426.883.663
Đại tu bảo dưỡng lò mạ kẽm	0	250.000.000
Cộng	9.678.190.644	9.794.930.194

18- Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	5.659.543.526	5.659.543.526
Kinh phí công đoàn	115.710.981	172.297.370
Bảo hiểm xã hội	207.204.661	3.255.435
Bảo hiểm y tế	13.512.965	10.034.645
Bảo hiểm thất nghiệp	50.839.284	35.789.788
Tiền đền bù (Ban QLDA các Công trình điện miền Trung)	838.000.000	528.834.654
Trương Thị Thiết	500.000.000	0
Phải trả khác	697.251.878	168.417.224
Cộng	8.082.063.295	6.578.172.642

(*) Tài sản thừa chờ xử lý là giá trị kèm tồn đọng trong bể qua các năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511. 3732 998

Fax: 0511. 3732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Vốn của chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2010	29.439.240.000	278.467.338	(35.470.000)	1.548.493.335	2.610.136.179	770.133.599	33.301.076.940	67.912.077.391
Lãi trong Quý I	0	0	0	0	0	0	2.388.379.167	2.388.379.167
Giảm khác	0	0	0	(1.548.493.335)	0	0	(935.800)	(1.549.429.135)
Số dư cuối Quý I năm 2010, số dư đầu Quý II năm 2010	29.439.240.000	278.467.338	(35.470.000)	0	2.610.136.179	770.133.599	35.688.520.307	68.751.027.423
Lãi trong Quý II	0	0	0	0	0	0	1.355.610.874	1.355.610.874
Tăng khác (*)	0	0	0	7.717.320	6.659.999.008	1.664.999.752	0	8.332.716.080
Giảm khác (**)	0	0	0	0	(224.933.115)	0	(13.652.997.966)	(13.877.931.081)
Số dư cuối Quý II năm 2010	29.439.240.000	278.467.338	(35.470.000)	7.717.320	9.045.202.072	2.435.133.351	23.391.133.215	64.561.423.296

(*) Chi tiết tăng

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 30/6/2010.
- Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 05/5/2010.
- Quỹ đầu tư dự phòng tài chính tăng do phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 05/5/2010.

() Chi tiết giảm**

- Quỹ đầu tư phát triển giảm do thanh toán chi phí kỳ I tiền lớp học Highmark và chi phí nghiên cứu, học tập tại nước ngoài.
- Lợi nhuận chưa phân phối giảm do trích lập các quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511. 3732 998

Fax: 0511. 3732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.439.240.000	29.439.240.000
+ Vốn góp đầu kỳ	29.439.240.000	29.439.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	29.439.240.000	29.439.240.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

đ- Cổ phiếu

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.943.924	2.943.924
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.943.924	2.943.924
+ Cổ phiếu phổ thông	2.943.924	2.943.924
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.547	3.547
+ Cổ phiếu phổ thông	3.547	3.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.940.377	2.940.377
+ Cổ phiếu phổ thông	2.940.377	2.940.377
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Quỹ đầu tư phát triển:	9.045.202.072	2.610.136.179
Quỹ dự phòng tài chính:	2.435.133.351	770.133.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010- đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009- đến 30/6/2009 đồng
Doanh thu bán hàng	32.465.826.141	50.666.579.159	63.661.152.102	60.534.010.538
Doanh thu hợp đồng xây dựng	721.321.070	2.402.325.595	721.321.070	3.937.189.056
Cộng	33.187.147.211	53.068.904.754	64.382.473.172	64.471.199.594

28- Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010- đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009- đến 30/6/2009 đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.327.774.411	42.137.136.126	55.685.323.362	49.028.905.107
Giá vốn hợp đồng xây dựng	379.038.192	1.631.581.297	379.038.192	2.792.439.438
Cộng	28.706.812.603	43.768.717.423	56.064.361.554	51.821.344.545

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010- đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009- đến 30/6/2009 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.269.886	157.620.912	111.953.888	222.868.555
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>7.717.320</i>	<i>0</i>	<i>7.717.320</i>	<i>0</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>758.317.473</i>	<i>18.830.890</i>	<i>1.905.510.012</i>	<i>18.830.890</i>
Cộng	817.304.679	176.451.802	2.025.181.220	241.699.445

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Kỳ kế toán

Tel: 0511. 3732 998

Fax: 0511. 3732 489

từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30- Chi phí tài chính

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010- đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009- đến 30/6/2009 đồng
Lãi tiền vay	1.225.476.813	517.550.208	1.864.391.663	1.127.066.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.728.859	247.019.570	18.728.859	364.540.752
Cộng	1.244.205.672	764.569.778	1.883.120.522	1.491.607.503

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010- đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009- đến 30/6/2009 đồng
Tổng LN kế toán trước thuế	1.813.481.165	5.112.028.932	4.997.986.721	6.626.713.512
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	18.000.000	0	18.000.000	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.831.481.165	5.112.028.932	5.015.986.721	6.626.713.512
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	457.870.291	639.003.617	1.253.996.680	828.339.189
- Ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	0	(191.701.085)	0	(248.501.757)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	457.870.291	447.302.532	1.253.996.680	579.837.432

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 đồng
Chi phí nguyên vật liệu	25.363.031.203	40.112.411.547	60.224.134.014	54.976.490.141
Chi phí nhân công	2.921.530.100	7.248.846.208	5.570.746.878	9.242.061.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.369.440.920	1.584.887.508	2.703.697.924	2.990.772.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.793.947	713.777.689	1.422.065.266	1.371.986.123
Chi phí khác bằng tiền	369.307.735	1.817.497.726	1.079.390.771	2.151.365.430
Cộng	30.639.103.905	51.477.420.678	71.000.034.853	70.732.676.344

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng	từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 đồng
LN kế toán sau thuế TNDN	1.355.610.874	4.664.726.401	3.743.990.041	6.046.876.080
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.355.610.874	4.664.726.401	3.743.990.041	6.046.876.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.940.377	2.940.377	2.940.377	2.940.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	461	1.586	1.273	2.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2010 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Quý II năm 2009 và Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Tất Anh****Hồ Thái Hòa**